

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ÁNH HỒNG QUANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ÁNH HỒNG QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TM & XD ÁNH HỒNG QUANG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301113425

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

407C, Trương Định, Phường 6, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0941382463- 0888282463

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4511     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác             | 4530     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                             | 4649     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                             | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                | 4659     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)                        | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                        | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                              | 4669     |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                       | 7020     |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                            | 7110     |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 16. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730     |
| 17. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                              | 3600     |
| 18. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                  | 3700     |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                             | 4211                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                              | 4212(Chính)                                                  |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                       | 4222                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                        | 4223                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4229                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                           | 4292                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                     | 4293                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                | 4299                                                         |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311                                                         |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312                                                         |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321                                                         |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4773                                                         |
| 35. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN PHÚ NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/08/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 320908980

Ngày cấp: 20/03/2018

Nơi cấp: Công an Bến Tre

Địa chỉ thường trú: Số 318, ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 318, ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre